

Số: 113 /QĐ-NTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Mục tiêu chất lượng của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HĐT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-HĐT ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-HĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-HĐT ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Tờ trình số 04 /TTr-ĐBCL ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Phòng Đảm bảo chất lượng về việc ra Quyết định ban hành Mục tiêu chất lượng của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm học 2025 - 2026;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức nhân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Mục tiêu chất lượng của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm học 2025 – 2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Trường; Trưởng Phòng Tổ chức nhân sự; Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng; Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; Người đứng đầu các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website của Trường;
- Lưu: VT, TC.



NGUT. PGS. TS. Nguyễn Kim Hồng

MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH NĂM HỌC 2025 – 2026

(Kèm theo Quyết định số: 113 /QĐ-NTT ngày 21 tháng 01 năm 2026 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
Quản trị	1.	Rà soát và hoàn thiện cơ cấu tổ chức các đơn vị trong toàn Trường	100%	Phòng TCNS		Báo cáo đánh giá về cơ cấu tổ chức	
	2.	Thiết lập môi trường làm việc điện tử và hồ sơ số trong quy trình quản lý.	Ban hành quy chế	Phòng TCNS		Quyết định ban hành quy chế	
	3.	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	Phòng TCNS		Bảng thống kê danh mục văn bản theo Luật GDĐH	Theo TT01
	4.	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ và đảm bảo đội ngũ nhân sự duy trì ngành	40%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng TCNS	Bảng thống kê đội ngũ nhân sự	Theo TT01
	5.	Tỷ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng QLĐT	Bảng thống kê tỷ lệ người học trên giảng viên	Theo TT01
	6.	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng TCNS	Bảng thống kê đội ngũ nhân sự	Theo TT01
	7.	Phát triển năng lực số cho đội ngũ GV	Hoàn thành đào tạo đội ngũ nòng cốt theo Dự án ACCESS	Phòng TCNS	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký).	Báo cáo đánh giá quá trình đào tạo đội ngũ nòng cốt theo Dự án ACCESS	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	8.	Tỷ trọng doanh thu NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào CSGD	05%	Phòng KHCN	- Các Viện nghiên cứu (bắt buộc); - Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc).	Bảng thống kê tỷ trọng thu KHCN	Theo TT01
	9.	Đầu tư phát triển cơ sở vật chất phục vụ người học	- Cải tạo cơ sở 331B APĐ (diện tích sàn: 7.110 m²); - Xây dựng Khối N6 và Khối N7 tại Khu CNC (diện tích sàn: 23.028 m²); - Xây dựng mới Khu GDQPAN và GDTC (diện tích sàn: 4.582,3 m²).	Ban Xây dựng		Biên bản/ báo cáo nghiệm thu + hình ảnh	
	10.	Tài nguyên giáo dục mở	- Số lớp tập huấn dành cho GV, SV: 10 lớp - Số CTĐT sử dụng TNGDM: 10 CTĐT - Số lượng sản phẩm TNGDM do SV, GV phát triển: 100 sản phẩm	Trung tâm TTTV	- Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Báo cáo đánh giá hoạt động TNGDM (có đầy đủ các chỉ số đo lường)	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	11.	Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	Ban giám sát triển khai Chiến lược phát triển Trường		Bảng thống kê kết quả triển khai chỉ số hoạt động chính	Theo TT01
	12.	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100 Mbps ($\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam)	Phòng QTTT		Dựa trên phân bổ số lượng SV theo cơ sở và tổng băng thông kênh truyền.	Theo TT01
	13.	Phủ sóng wifi tại các khu vực làm việc, học tập chung, lớp học	100% các khu vực làm việc, học tập chung, lớp học đều có sóng wifi đủ dùng dịch vụ do Nhà trường cung cấp và ngoài internet như google, youtube, facebook	Phòng QTTT		Bảng báo cáo dịch vụ	
	14.	Chuyển đổi số - ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, vận hành	100% các nghiệp vụ đều có ứng dụng công nghệ thông tin	Phòng QTTT	Các đơn vị có chủ trì nghiệp vụ liên quan	Bảng báo cáo toàn diện các dịch vụ tại Trường	
	15.	Biên độ hoạt động tài chính trung bình 3 năm	$\geq 0\%$ và $\leq 30\%$	Phòng Kế toán		Báo cáo đánh giá về biên độ hoạt động tài chính trung bình 3 năm	Theo TT01

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	16.	Chỉ số tăng trưởng bền vững tài chính	$\geq 0\%$	Phòng Kế toán		Báo cáo đánh giá về chỉ số tăng trưởng bền vững tài chính	Theo TT01
	17.	Số lượng bằng khen/giấy khen/cờ thi đua cấp Bộ ban ngành	01	Văn phòng Trường	Các đơn vị có liên quan đến chương trình	Bằng khen	
	18.	Số lượng hoạt động của Khối thi đua khen thưởng	01	Văn phòng Trường	Các đơn vị có liên quan đến chương trình	Thống kê số lượng hoạt động	
Quốc tế hóa	19.	Tỷ lệ văn bản ký kết với các đối tác quốc tế được triển khai	30%	Phòng HTQT		Bảng thống kê số lượng văn bản ký kết và văn bản ký kết được triển khai	
	20.	Số lượng hội nghị/ hội thảo quốc tế và workshop có mời chuyên gia nước ngoài được tổ chức/ hỗ trợ tổ chức	03	Phòng HTQT	- Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký)	Bảng thống kê số lượng hội nghị/ hội thảo quốc tế tổ chức thành công	
	21.	Số lượt giảng viên và người học tham gia giảng dạy, nghiên cứu, công tác chuyên môn, học tập ...được tiếp nhận từ nước ngoài hoặc cử đi nước ngoài	55	Phòng HTQT	- Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký)	Bảng thống kê số lượt GV, người học tham gia trao đổi quốc tế	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	22.	Số lượng dự án quốc tế mới	01	Phòng HTQT		Biên bản hợp tác MOU/MOA	
Bảo đảm chất lượng	23.	Duy trì 30% bảng xếp hạng QS Asia Ranking	Top 30%	Phòng ĐBCL	Các đơn vị toàn Trường (đăng ký)	Báo cáo kết quả từ tổ chức xếp hạng	
	24.	Duy trì THE Impact	Top 20%	Phòng ĐBCL	Các đơn vị toàn Trường (đăng ký)	Báo cáo kết quả từ tổ chức xếp hạng	
	25.	Duy trì THE World Ranking	Top 60%	Phòng ĐBCL	Các đơn vị toàn Trường (đăng ký)	Báo cáo kết quả từ tổ chức xếp hạng	
	26.	Triển khai tự đánh giá các CTĐT theo Tiêu chuẩn AUN-QA	04 CTĐT	Phòng ĐBCL	Hội đồng TĐG của 04 CTĐT	Kế hoạch TĐG	
	27.	Triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Tiêu chuẩn ASIIN (Châu Âu)	Hoàn thành báo cáo TĐG chính thức	Phòng ĐBCL	Ban đề án	Báo cáo TĐG chính thức	
	28.	Điều phối giám sát các chỉ tiêu hoạt động của dự án ACCEES	100% các chỉ tiêu được giám sát	Phòng ĐBCL	Các đơn vị toàn Trường (đăng ký)	Báo cáo đánh giá các chỉ tiêu hoạt động của dự án ACCEES	
	29.	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	$\geq 70\%$	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng ĐBCL	Báo cáo khảo sát người học về GV	Theo TT01
	30.	Tỷ lệ người học hài lòng về chất lượng dịch vụ	$\geq 85\%$	Các đơn vị hỗ trợ đào tạo theo các mảng dịch vụ người học (bắt buộc)	Phòng ĐBCL	Báo cáo khảo sát người học về chất lượng dịch vụ	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	31.	Tỷ lệ người học tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)		Báo cáo khảo sát người học tốt nghiệp	Theo TT01
	32.	Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm/ tổng số người học tốt nghiệp có nhu cầu tìm việc	82%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng QHDN&VLSV	Báo cáo khảo sát tình trạng việc làm SV tốt nghiệp trong vòng 1 năm	
	33.	Tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	75%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng QHDN&VLSV	Báo cáo khảo sát tình trạng việc làm đúng chuyên môn của SV tốt nghiệp	Theo TT01
	34.	Tỷ lệ hài lòng của Nhà tuyển dụng về chất lượng của người học tốt nghiệp	80%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Phòng QHDN&VLSV	Báo cáo khảo sát Nhà tuyển dụng.	
Đào tạo	35.	Tỷ lệ SV nhập học của khóa mới so với năm học 2025-2026	- Trình độ ĐH: Tăng 05% so với chỉ tiêu đăng ký với BGD&ĐT. - Trình độ sau đại học: tăng 01%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc).	- Phòng QLĐT; - Viện ĐT sau ĐH; - Trung tâm TVTS.	- Bảng thống kê số lượng SV nhập học. - Bảng thống kê số lượng người học nhập học	
	36.	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc).	- Phòng QLĐT; - Viện ĐT sau ĐH; - Trung tâm TVTS.	- Bảng thống kê tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu	Theo TT01

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	37.	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	> -30%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc).	- Viện ĐT sau ĐH; - Trung tâm TVTS.	- Bảng thống kê tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm theo công thức của Thông tư 01/2024	Theo TT01
	38.	Tỷ lệ thôi học	- Đại học: Không vượt 10 % - Sau ĐH: 02%	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	- Phòng QLĐT; - Viện ĐT SDH	- Bảng tổng hợp số liệu kết quả buộc thôi học - Bảng thống kê số liệu có xác nhận của Phòng QLĐT/ Viện ĐT SDH (áp dụng cho Khoa/ Viện).	Theo TT01
	39.	Tỷ lệ người học tốt nghiệp	Đúng hạn: - Đại học: $\geq 45\%$ - Sau ĐH: $\geq 45\%$ Không quá 02 năm: - Đại học: Từ 60% trở lên.	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	- Phòng QLĐT; - Viện ĐT SDH	- Bảng tổng hợp số liệu kết quả xét tốt nghiệp. - Bảng thống kê số liệu có xác nhận của Phòng QLĐT/ Viện ĐT SDH	Theo TT01
	40.	Tăng quy mô chương trình sau đại học	02 ngành đào tạo mới	Viện ĐT SDH	- Các đơn vị có chức năng đào tạo	- QĐ mở ngành đào tạo	Tổng số quy mô là 22 ngành

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	41.	Xây dựng CTĐT, phương thức đào tạo mới nhằm đa dạng hóa hình thức đào tạo	05 CTĐT theo phương thức ĐTTX	Phòng QLĐT; Viện E-Learning.	- Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký)	- Quyết định mở ngành - Quyết định phê duyệt Đề án đào tạo từ xa	
	42.	Rà soát và số hóa CTĐT khóa 2026	100% CTĐT trình độ đại học Chính quy	Phòng QLĐT	- Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Báo cáo tổng kết công tác phát triển CTĐT trình độ đại học khóa 2026.	
	43.	Nâng cao hiệu quả công tác quản lý đào tạo thực hành khối ngành sức khỏe tất cả trình độ tại cơ sở thực hành	100% hoạt động đào tạo thực hành tại các cơ sở thực hành thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà trường và của Bộ GDĐT.	Phòng QLĐT.	Các đơn vị có chức năng đào tạo thuộc khối sức khỏe (bắt buộc)	Báo cáo đánh giá công tác quản lý đào tạo tại cơ sở thực hành khối ngành sức khỏe	
	44.	Triển khai thực hiện bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo hằng năm	- 100% các đơn vị đào tạo được triển khai tổ chức đánh giá - Kết quả đánh giá đạt từ mức Khá trở lên.	Phòng QLĐT Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)		Hồ sơ báo cáo kết quả đánh giá theo bộ tiêu chí Đánh giá Kết quả học động đào tạo hàng năm do Phòng QLĐT ban hành.	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	45.	Biên soạn/ nghiệm thu tài liệu giảng dạy phục vụ cho các CTĐT	10% học phần bắt buộc của CTĐT 2026 có tài liệu giảng dạy được biên soạn và nghiệm thu	Trung tâm TTTV	Phòng QLĐT; Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Bảng thống kê số lượng học phần có tài liệu giảng dạy được biên soạn và nghiệm thu	
	46.	Mở rộng mạng lưới doanh nghiệp ký kết biên bản hợp tác chiến lược mới	30	Phòng QHDN&VLSV	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký)	Bảng thống kê và đối sánh về số lượng doanh nghiệp ký kết Biên bản hợp tác chiến lược mới	
	47.	Số đầu sách/ngành đào tạo	≥ 40	Trung tâm TTTV		Bảng thống kê số đầu sách/ngành đào tạo	Theo TT01
	48.	Số bản sách/người học	≥ 05	Trung tâm TTTV		Bảng thống kê số Số bản sách/người học	Theo TT01
	49.	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	$\geq 10\%$	Viện E-Learning		Bảng thống kê số lượng học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến/ tổng số học phần.	Theo TT01

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
NCKH	50.	Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của người học thực hiện	500 đề tài	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	- Thống kê số lượng đề tài thực hiện theo các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ ngành, cấp địa phương, cấp Trường). - Thống kê số lượng người học tham gia thực hiện theo các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ ngành, cấp địa phương, cấp Trường) - Danh sách thành tích nghiên cứu khoa học của người học	
	51.	Tỷ lệ cán bộ cơ hữu tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	90%	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Bảng thống kê số lượng cán bộ cơ hữu tham gia NCKH	
	52.	Số công bố khoa học/giảng viên	$\geq 0,6$	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Bảng thống kê số lượng công bố khoa học/ GV	Theo TT01
	53.	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	$\geq 0,3$	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc)	Bảng thống kê số lượng công bố WoS, Scopus/ giảng viên	Theo TT01

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	54.	Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và ĐMST của cán bộ cơ hữu thực hiện các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ ngành, cấp địa phương, cấp Trường) được phê duyệt và triển khai.	250 đề tài	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc); Các Viện nghiên cứu (bắt buộc)	- Thống kê đề tài thực hiện theo các cấp (cấp Nhà nước, cấp Bộ ngành, cấp địa phương, cấp Trường). - Thống kê số lượng cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện đề tài các cấp	
	55.	Sản phẩm quy trình công nghệ, mô hình công nghệ mới được phê duyệt chuyển giao và triển khai	40 sản phẩm	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký); Các Viện nghiên cứu (đăng ký)	Bảng thống kê số lượng sản phẩm quy trình công nghệ, mô hình công nghệ mới	
	56.	Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được công bố	650	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc); Các Viện nghiên cứu (bắt buộc)	Bảng thống kê số lượng bài báo/ số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết bài đăng tạp chí (theo phân loại)	
	57.	Số đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích được chấp nhận hợp lệ	30 đơn trong nước; 02 đơn quốc tế	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký); Các Viện nghiên cứu (đăng ký)	Bảng thống kê số lượng đơn đăng ký	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	58.	Số bản quyền tác giả	40	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký); Các Viện nghiên cứu (đăng ký)	Bảng thống kê số bản quyền tác giả	
	59.	Số lượng Hội nghị, hội thảo khoa học cấp Trường, cấp quốc gia tổ chức/đồng tổ chức	10	Phòng KHCN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký); Các Viện nghiên cứu (đăng ký)	Bảng thống kê số lượng Hội nghị, hội thảo khoa học cấp Trường, cấp quốc gia tổ chức/đồng tổ chức	
Người học và PVCD	60.	Rà soát và ban hành chính sách về phục vụ cộng đồng hướng đến các giá trị bền vững	Văn bản ban hành	Phòng CTSV; Văn phòng Đoàn		Quyết định ban hành văn bản	
	61.	Số lượng các chương trình hoạt động Hội cựu sinh viên	Mỗi đơn vị đào tạo có ít nhất 01 hoạt động Hội cựu sinh viên	Phòng CTSV	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc).	Bảng thống kê số lượng các chương trình hoạt động Hội cựu sinh viên.	
	62.	Số lượng các chương trình hoạt động quan hệ doanh nghiệp các cấp.	Mỗi đơn vị đào tạo có ít nhất 01 hoạt động quan hệ doanh nghiệp	Phòng QHDN& VLSV	Các đơn vị có chức năng đào tạo (bắt buộc).	Bảng thống kê số lượng các hoạt động quan hệ doanh nghiệp các cấp.	

Lĩnh vực chiến lược	STT	Nội dung mục tiêu	Chỉ tiêu toàn Trường năm 2025-2026	Đơn vị đầu mối chính	Đơn vị cùng triển khai thực hiện	Minh chứng trực tiếp đánh giá	Ghi chú
	63.	Các lượng dự án khởi nghiệp ĐMST của người học tham gia các cấp	30 dự án	Trung tâm ST&UTKN	Các đơn vị có chức năng đào tạo (đăng ký)	Bảng thống kê số lượng dự án khởi nghiệp ĐMST của người học tham gia các cấp	


HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN PGS. TS. Nguyễn Kim Hồng